



BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG
Ở cuộc sống hưng vượng

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2.11./2025/QĐ-BHV

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Ban hành Quy tắc, biểu phí bảo hiểm tự nguyện Xe Mô tô, xe máy.

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG

- Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm số 08/2022/QH15 ngày 16/06/2022 và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ tờ trình số 55/2025/TTr-BXCG, ngày 10/9/2025 của Ban BH Xe cơ giới V/v “Ban hành lại quy tắc, biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe mô tô, xe máy” đã được Ban Lãnh đạo Tổng công ty phê duyệt;
- Căn cứ định hướng phát triển kinh doanh nghiệp vụ bảo hiểm xe cơ giới.

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Ban hành kèm theo quyết định này “**Quy tắc, biểu phí bảo hiểm tự nguyện Xe Mô tô, xe máy**” của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.
- Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15/9/2025, thay thế Quyết định số 0119/2010/QĐ-TGĐ/PHH ngày 01/10/2010 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương.
- Điều 3.** Các Ông/Bà Phó Tổng Giám đốc, các Ban Nghiệp vụ, các Ban kinh doanh tại trụ sở chính, các Đơn vị thành viên và các cá nhân có liên quan trực thuộc BHV chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- HĐQT (để báo cáo);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VT; B.XCG.

TỔNG GIÁM ĐỐC *11/9*



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Kim Lân



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM HÙNG VƯƠNG (BHV)

📍 Tầng 5, Tòa Nhà Samsora Premier, 105 Chu Văn An, P. Hà Đông, TP. Hà Nội
☎ Hotline: 1900 63 3535 🌐 www.bhv.com.vn

QUY TẮC BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN XE MÔ TÔ - XE MÁY

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 24/2025/QĐ-BHV-XCG ngày 15/12/2025
của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương)*

Trên cơ sở Bên mua bảo hiểm yêu cầu bảo hiểm và đã đóng phí bảo hiểm đầy đủ, đúng hạn theo quy định, Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Hùng Vương (gọi tắt là BHV) nhận bảo hiểm tự nguyện theo các điều kiện, điều khoản quy định trong Quy tắc bảo hiểm này.

PHẦN I GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

1. “Doanh nghiệp bảo hiểm/ BHV”: là doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Bộ Tài chính cấp để kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ.
2. “Bên mua bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân giao kết hợp đồng bảo hiểm với doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. Bên mua bảo hiểm có thể đồng thời là người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng bảo hiểm có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến hợp đồng bảo hiểm đó.
3. “Người được bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân có tài sản, sức khỏe, tính mạng được bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là người thụ hưởng bảo hiểm.
4. “Người thụ hưởng bảo hiểm”: là tổ chức, cá nhân được bên mua bảo hiểm chỉ định để nhận tiền bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm.
5. “Chủ xe cơ giới” (viết tắt là Chủ xe): là tổ chức, cá nhân sở hữu xe hoặc được chủ sở hữu xe giao chiếm hữu, sử dụng hợp pháp.
6. “Phí bảo hiểm”: là khoản tiền mà bên mua bảo hiểm phải đóng cho doanh nghiệp bảo hiểm theo thời hạn và phương thức do các bên thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.
7. “Quy tắc bảo hiểm tự nguyện xe Mô tô, xe máy” (viết tắt là Quy tắc): Là điều khoản quy định quyền lợi, trách nhiệm của Chủ xe/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm và doanh nghiệp bảo hiểm.
8. “Sự kiện bảo hiểm”: là sự kiện khách quan do các bên thỏa thuận hoặc pháp luật quy định mà khi sự kiện đó xảy ra thì doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường/ trả tiền bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm.

PHẦN II

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Hợp đồng bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm: là sự thoả thuận giữa Bên mua bảo hiểm và BHV, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, BHV phải bồi thường cho người được bảo hiểm/ Chủ xe khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Bộ hợp đồng bảo hiểm phải được lập thành văn bản, bao gồm: Quy tắc; Điều khoản; Giấy yêu cầu bảo hiểm có chữ ký của chủ xe hoặc người đại diện hợp pháp của chủ xe; Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm; Sửa đổi bổ sung và các thỏa thuận khác (nếu có).

Giấy chứng nhận bảo hiểm (viết tắt là GCNBH): Là bằng chứng của việc ký kết HĐBH giữa Chủ xe/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm và BHV, được điều chỉnh theo Luật kinh doanh bảo hiểm và Quy tắc này.

Sửa đổi bổ sung: Là văn bản do BHV cấp cho Chủ xe/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm xác nhận các thay đổi về nội dung của HĐBH/ GCNBH đã cấp trước đó trên cơ sở chấp thuận các yêu cầu bổ sung của Chủ xe/ Người được bảo hiểm/ Bên mua bảo hiểm bằng văn bản và là một bộ phận không thể tách rời của bộ HĐBH.

Điều 2. Phí bảo hiểm, giá trị bảo hiểm và số tiền bảo hiểm.

Phí bảo hiểm được áp dụng theo biểu phí được ban hành của BHV và được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Mức trách nhiệm bảo hiểm: là số tiền tối đa mà BHV phải trả cho Người được bảo hiểm/ Chủ xe trong một sự kiện bảo hiểm hoặc trong cả thời hạn bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.

Việc sửa đổi bổ sung số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm và thời hạn bảo hiểm chỉ có hiệu lực khi BHV chấp thuận bằng văn bản và/hoặc cấp đổi Giấy chứng nhận bảo hiểm mới thay thế Giấy chứng nhận bảo hiểm cũ.

Điều 3. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm bắt đầu và kết thúc được ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm chỉ phát sinh trách nhiệm bảo hiểm sau khi Bên mua bảo hiểm đã thanh toán phí bảo hiểm đầy đủ và đúng hạn (trừ trường hợp có thỏa thuận khác bằng văn bản).

Điều 4. Chuyển quyền sở hữu

Trường hợp chuyển quyền sở hữu xe được bảo hiểm và/ hoặc có sự thay đổi biển kiểm soát xe/ đăng ký xe, Bên mua bảo hiểm phải thông báo cho BHV trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày thay đổi để tiến hành lập phụ lục HĐBH và cấp đổi GCNBH.

Trong thời gian HĐBH/ GCNBH chưa được sửa đổi bổ sung/ cấp đổi thì HĐBH/ GCNBH mặc nhiên còn hiệu lực bảo hiểm đối với chủ sở hữu mới kể từ ngày hợp đồng mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng xe có hiệu lực phù hợp với quy định của

pháp luật hoặc ngày cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký xe (tùy thời điểm nào đến trước), trừ trường hợp Chủ xe/ Bên mua bảo hiểm cũ yêu cầu chấm dứt HĐBH.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm

1. Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt trong trường hợp Bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm đã thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm giao kết ban đầu và BHV không có thỏa thuận cho Bên mua bảo hiểm nợ phí theo quy định pháp luật.

Bên mua bảo hiểm phải có nghĩa vụ đóng đầy đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm. Trong thời hạn 05 (năm) ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực, BHV phải hoàn lại cho Bên mua bảo hiểm phần phí bảo hiểm đã đóng thừa (nếu có) hoặc yêu cầu Bên mua đóng đủ phí bảo hiểm đến thời điểm chấm dứt hợp đồng bảo hiểm. BHV không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

2. Đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm trước hạn.

Trong thời hạn bảo hiểm, một trong hai bên có quyền đơn phương chấm dứt thực hiện hợp đồng bảo hiểm bằng cách thông báo bằng văn bản cho bên còn lại.

Trường hợp Bên mua bảo hiểm đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm trước hạn phải thông báo bằng văn bản cho BHV tối thiểu 15 (mười lăm) ngày trước ngày chấm dứt. Trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được thông báo bằng văn bản của Bên mua bảo hiểm, BHV phải hoàn lại cho chủ xe 70% (bảy mươi phần trăm) phí bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm. BHV không phải hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp đã xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Trường hợp BHV đơn phương chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm trước hạn, trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày BHV thông báo bằng văn bản cho Bên mua bảo hiểm, BHV phải hoàn lại phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm tương ứng với thời gian còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của BHV

1. BHV có quyền:

a) Thu phí bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm;

b) Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết và thực hiện Hợp đồng bảo hiểm;

c) Từ chối bồi thường cho người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm;

d) Yêu cầu Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm, Chủ xe, Người điều khiển xe áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của pháp luật;

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. BHV có nghĩa vụ:

a) Giải thích cho Bên mua bảo hiểm, Chủ xe về điều kiện, điều khoản bảo hiểm; quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Chủ xe khi tham gia bảo hiểm;

b) Cấp cho Bên mua bảo hiểm giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc hợp đồng bảo hiểm sau khi giao kết hợp đồng bảo hiểm;

c) Trả tiền bồi thường bảo hiểm trong vòng 15 (mười lăm) ngày kể từ khi nhận được hồ sơ yêu cầu bồi thường đầy đủ, hợp lệ, trừ trường hợp BHV phải tiến hành xác minh hồ sơ.

Trong trường hợp BHV không đủ thẩm quyền để xác minh các yếu tố trong hồ sơ thì hồ sơ bồi thường được coi là đầy đủ và hợp lệ sau khi có kết luận chính thức của cơ quan chức năng có thẩm quyền. Sau 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày BHV có văn bản đề nghị cơ quan chức năng có thẩm quyền tiến hành xác minh mà chưa có kết quả xác minh thì BHV phải chủ động tiến hành xác minh, xem xét giải quyết bồi thường trên cơ sở tài liệu, chứng cứ thu thập được;

d) Trường hợp từ chối bồi thường, BHV phải giải thích bằng văn bản lý do từ chối bồi thường trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày BHV nhận được đầy đủ hồ sơ bồi thường hợp lệ;

e) Đối với những vụ tổn thất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng, khi có yêu cầu của Chủ xe/ Người được bảo hiểm, BHV sẽ phối hợp giải quyết ngay và khi đã xác định trách nhiệm thuộc phạm vi bảo hiểm có thể tạm ứng ngay một phần những chi phí cần thiết nhằm khắc phục hậu quả tổn thất;

f) BHV có trách nhiệm hướng dẫn chủ xe, bên mua bảo hiểm thu thập tài liệu để lập hồ sơ bồi thường theo quy định tại Điều 9 Quy tắc này;

g) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm, Chủ xe

1. Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm, Chủ xe có quyền:

a) Yêu cầu BHV giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp giấy chứng nhận bảo hiểm;

b) Yêu cầu BHV bồi thường theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm;

c) Chuyển nhượng hợp đồng bảo hiểm theo thoả thuận trong hợp đồng bảo hiểm hoặc theo quy định của pháp luật;

d) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Bên mua bảo hiểm/Người được bảo hiểm, Chủ xe, Người điều khiển xe có nghĩa vụ:

a) Đóng phí bảo hiểm đầy đủ theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

b) Khi xảy ra sự kiện bảo hiểm, Người được bảo hiểm và/hoặc Người điều khiển xe phải có trách nhiệm:

- Tích cực cứu chữa, hạn chế thiệt hại về người và tài sản, bảo vệ hiện trường tai nạn, bảo vệ tài sản đồng thời thông báo ngay cho cơ quan Công an, chính quyền địa phương nơi gần nhất và BHV để phối hợp giải quyết tai nạn;

- Trừ trường hợp bất khả kháng, trong vòng 05 (năm) ngày kể từ ngày xảy ra tai nạn, Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải gửi cho BHV thông báo tai nạn bằng văn bản hoặc khai báo điện tử (theo mẫu do BHV cung cấp).

c) Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm phải trung thực trong việc kê khai thông tin liên quan đến tai nạn, thu thập, cung cấp các tài liệu, chứng từ trong hồ sơ yêu cầu bồi thường và tạo điều kiện thuận lợi cho BHV trong quá trình xác minh tính chân thực của các tài liệu, chứng từ đó.

d) Trường hợp mất Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc đổi Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc thay đổi biển số phải thông báo ngay cho BHV để được cấp lại.

e) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Giám định tổn thất

Khi xảy ra tổn thất, BHV thực hiện việc giám định để xác định nguyên nhân và mức độ tổn thất của tài sản với sự có mặt của Người được bảo hiểm/ Người điều khiển xe, các bên có liên quan hoặc người đại diện hợp pháp của các bên có liên quan. Kết quả giám định phải lập thành văn bản có chữ ký của các bên liên quan. BHV chịu trách nhiệm về chi phí giám định tổn thất.

Trường hợp các bên không thống nhất về nguyên nhân và mức độ thiệt hại, có thể thỏa thuận chọn giám định viên độc lập độc lập, trừ trường hợp có thỏa thuận khác, trong hợp đồng bảo hiểm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được việc trung cầu giám định viên thì một trong các bên được yêu cầu Tòa án nơi xảy ra tổn thất hoặc nơi cư trú của người được bảo hiểm chỉ định giám định. Kết luận của giám định này có giá trị bắt buộc đối với các bên.

Trường hợp kết luận của giám định viên độc lập khác với kết luận giám định của BHV, BHV phải trả chi phí giám định độc lập. Trường hợp kết luận của giám định viên độc lập trùng với kết luận giám định của BHV, Người được bảo hiểm phải trả chi phí giám định độc lập.

Trong trường hợp đặc biệt, BHV không thể thực hiện được việc giám định thì BHV có trách nhiệm hướng dẫn Người được bảo hiểm/người điều khiển xe thu thập đầy đủ thông tin chi tiết về nguyên nhân, diễn biến, mức độ thiệt hại cùng các chứng từ, ảnh chụp thiệt hại và tài liệu liên quan để làm căn cứ xác định bồi thường.

Điều 9. Hồ sơ bồi thường

Đối với từng vụ việc cụ thể thì Hồ sơ bồi thường bao gồm một hoặc nhiều loại tài liệu sau:

1. Tài liệu do Người được bảo hiểm cung cấp:

a) Thông báo tổn thất và yêu cầu bồi thường (theo mẫu của BHV);

b) Tài liệu liên quan đến xe, người điều khiển xe (bản sao có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản photocopy có xác nhận của nhân viên BHV sau khi đã đối chiếu với bản chính) như sau:

- Giấy chứng nhận bảo hiểm và/hoặc Hợp đồng bảo hiểm và các thỏa thuận khác bằng văn bản (nếu có);
- Giấy đăng ký xe, Giấy phép lái xe hợp lệ của người điều khiển xe bị tổn thất;
- Các giấy tờ liên quan đến mua bán, chuyển nhượng, cho, tặng, uỷ quyền sử dụng xe (nếu có);

c) Tài liệu chứng minh thiệt hại về tài sản, bao gồm:

- Hóa đơn, chứng từ hợp lệ về việc sửa chữa, thay mới tài sản bị thiệt hại.
- Các giấy tờ chứng minh chi phí cần thiết và hợp lý mà Người được bảo hiểm đã chi ra để giảm thiểu tổn thất hay để thực hiện theo chỉ dẫn của BHV.

d) Các chứng từ xác định thiệt hại về người, bao gồm: Chứng từ y tế xác định tình trạng thương tích của nạn nhân như: Hồ sơ bệnh án; Giấy chứng thương; Giấy chứng nhận phẫu thuật; Giấy ra viện; Giấy chứng tử (trường hợp chết); Biên lai thu tiền ...

e) Biên bản thỏa thuận/hòa giải (trong trường hợp hòa giải);

f) Bản án hoặc Quyết định có hiệu lực của Tòa án (nếu có);

2. Tài liệu do BHV phối hợp với Người được bảo hiểm để thu thập:

a) Bản sao có xác nhận của cơ quan công an trong trường hợp tai nạn có sự tham gia giải quyết của cơ quan công an, bao gồm:

- Biên bản khám nghiệm hiện trường vụ tai nạn;
- Sơ đồ hiện trường tai nạn, bản ảnh;
- Biên bản khám nghiệm phương tiện liên quan đến tai nạn;
- Thông báo sơ bộ kết quả điều tra ban đầu vụ tai nạn (nếu có);
- Biên bản giải quyết tai nạn; Bản kết luận điều tra tai nạn;

b) Các tài liệu liên quan đến trách nhiệm của người thứ ba (nếu có);

c) Biên bản giám định thiệt hại được các bên thống nhất;

3. Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

Điều 10. Thời hạn yêu cầu bồi thường, khiếu nại và thời hiệu khởi kiện

1. Thời hạn yêu cầu bồi thường theo hợp đồng bảo hiểm là 01 (một) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu bồi thường.

2. Thời hạn khiếu nại về quyết định bồi thường là 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày Người được bảo hiểm nhận được thông báo bồi thường của BHV. Quá thời hạn nêu trên, BHV sẽ không giải quyết khiếu nại.

3. Thời hiệu khởi kiện về hợp đồng bảo hiểm là 03 (ba) năm kể từ thời điểm phát sinh tranh chấp.

4. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo hiểm, nếu BHV và Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm không giải quyết được bằng thương lượng sẽ được đưa ra Tòa án nhân dân có thẩm quyền tại Việt Nam giải quyết.

Phần III.
QUY ĐỊNH CỤ THỂ

CHƯƠNG I
BẢO HIỂM TỰ NGUYỆN TRÁCH NHIỆM DÂN SỰ
CỦA CHỦ XE MÔ TÔ - XE MÁY ĐỐI VỚI BÊN THỨ BA.

(Áp dụng mức trách nhiệm tăng thêm ngoài mức bảo hiểm bắt buộc TNDS)

Điều 11. Bảo hiểm tự nguyện trách nhiệm dân sự của chủ xe mô tô - xe máy

1. BHV áp dụng các điều khoản của bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới hiện hành của Chính phủ để thực hiện bảo hiểm tự nguyện theo mức trách nhiệm bảo hiểm tăng thêm ngoài mức bắt buộc và biểu phí bảo hiểm tự nguyện của BHV.

Điều kiện bảo hiểm: Xe tham gia bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự của Chủ xe cơ giới đối với bên thứ ba tại BHV.

2. Trong phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, ngoài mức trách nhiệm bảo hiểm bắt buộc, BHV có trách nhiệm thanh toán cho Người được bảo hiểm số tiền mà Người được bảo hiểm phải bồi thường cho bên thứ ba (cao hơn mức bắt buộc) do việc sử dụng xe mô tô - xe máy gây ra, nhưng không vượt quá mức trách nhiệm tự nguyện mà Người được bảo hiểm đã tham gia bảo hiểm.

3. Quyền lợi bảo hiểm:

a) Thiệt hại về người: Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm tối đa đến 50 (năm mươi) triệu đồng. Số tiền bồi thường tăng thêm được tính theo Phụ lục 02 - "Bảng tỷ lệ bồi thường thương tật" ban hành kèm theo quy tắc này.

b) Mức trách nhiệm tự nguyện tăng thêm trên 50 triệu đồng: Phần tăng thêm trên 50 triệu đồng được tính trên cơ sở chi phí thực tế hợp lý, bao gồm: chi phí cấp cứu, chi phí viện phí, thuốc men, chi phí mai táng (trường hợp tử vong)... nhưng không vượt quá tỉ lệ trả tiền quy định tại Phụ lục số 02 "Bảng tỷ lệ trả tiền bảo hiểm thương tật" ban hành kèm theo quy tắc này và hòa giải hoặc theo phán quyết của Tòa án.

c) Thiệt hại về tài sản: Bồi thường trên cơ sở thiệt hại thực tế và mức độ lỗi của chủ xe, lái xe.

Điều 12. Phí bảo hiểm tự nguyện TNDS

Phí bảo hiểm và công thức tính phí được quy định tại Phụ lục số 01 - "Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe mô tô, xe máy" ban hành kèm theo quy tắc này.

Chương II

BẢO HIỂM TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI NGỒI TRÊN XE MÔ TÔ - XE MÁY.

Điều 13. Đối tượng bảo hiểm

1. Đối tượng bảo hiểm là những người ngồi trên xe mô tô - xe máy bao gồm người điều khiển và người khác ngồi trên xe (dưới đây gọi là người được bảo hiểm).
2. Người khác ngồi trên xe mô tô - xe máy là người được Chủ xe hoặc người điều khiển mô tô - xe máy cho phép ngồi trên xe.

Điều 14. Phạm vi bảo hiểm

Thiệt hại về sức khỏe, tính mạng đối với người được bảo hiểm do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe, qua phà, qua đò, qua cầu hoặc trong quá trình xe đang tham gia giao thông trong lãnh thổ nước Việt Nam.

Điều 15. Loại trừ bảo hiểm

BHV không chịu trách nhiệm bồi thường đối với những thiệt hại về thân thể của người được bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây tai nạn của Người được bảo hiểm, Người điều khiển xe, những người có quyền lợi liên quan đến sở hữu, khai thác và sử dụng xe.
2. Người điều khiển xe/ lái xe không đủ điều kiện về độ tuổi theo quy định của Luật Giao thông đường bộ; Người điều khiển xe/ lái xe không có Giấy phép lái xe hoặc Giấy phép lái xe không hợp lệ theo quy định của pháp luật về đào tạo, sát hạch, cấp giấy phép lái xe cơ giới đường bộ, Giấy phép lái xe bị tẩy xóa hoặc sử dụng Giấy phép lái xe hết hạn sử dụng tại thời điểm xảy ra tai nạn hoặc sử dụng Giấy phép lái xe không phù hợp đối với xe cơ giới bắt buộc phải có Giấy phép lái xe. Trường hợp người điều khiển xe/ lái xe bị tước quyền sử dụng Giấy phép lái xe có thời hạn hoặc bị thu hồi Giấy phép lái xe thì được coi là không có Giấy phép lái xe.
3. Người điều khiển xe trong tình trạng có nồng độ cồn vượt quá 50mg/100ml máu (tương đương vượt quá 10,9 mmol/l) hoặc 0,25mg/1 lít khí thở; Sử dụng ma túy và/hoặc chất kích thích bị cấm theo quy định của pháp luật.
4. Xe chạy vượt quá 50% (năm mươi phần trăm) tốc độ cho phép theo quy định của pháp luật;
5. Xe chở quá số lượng người khi tham gia giao thông (không bao gồm trẻ em dưới 7 tuổi);
6. Chiến tranh, các lý do tương tự chiến tranh như nội chiến, đình công, bạo động dân sự, khủng bố.
8. Người được bảo hiểm tham gia đánh nhau, trừ khi được xác nhận đó là hành động tự vệ;
9. Sử dụng xe mô tô, xe máy để cướp giật, để đua xe (hợp pháp hoặc trái phép), điều khiển chạy hàng ngang từ 3 (ba) xe trở lên, lái xe buông cả hai tay khi đang điều khiển xe, dùng chân điều khiển xe, ngồi về một bên điều khiển xe, đứng trên xe điều khiển xe, thay người điều khiển khi xe đang chạy, điều khiển xe chạy

bằng một bánh đối với xe hai bánh, xe chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh, lái xe lạng lách, đánh võng, đuổi nhau dẫn đến tai nạn;

10. Người được bảo hiểm bị cảm đột ngột, trúng gió, bệnh tật;

11. Người được bảo hiểm bị ngộ độc thức ăn, đồ uống và sử dụng thuốc không theo chỉ dẫn của bác sĩ.

12. Người điều khiển xe không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên, đi vào đường cấm, đi vào đường một chiều, vượt đèn đỏ, không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của người điều khiển giao thông.

13. Người điều khiển xe, người ngồi trên xe nhảy khỏi xe trong quá trình xe chạy trừ khi gặp tình huống nguy hiểm bất ngờ.

14. Sử dụng xe mô tô - xe máy để kéo đẩy xe khác, dẫn dắt súc vật, mang vác, chở vật cồng kềnh, chở hàng trái phép.

15. Xe không tự lưu hành mà do một phương tiện khác chở, kéo, đẩy dưới bất kỳ hình thức nào; Trong trường hợp xe qua cầu, qua phà, qua đò, xảy ra tai nạn mà nguyên nhân trực tiếp không phải do quá trình điều khiển xe gây ra.

16. Tai nạn xảy ra ngoài lãnh thổ nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 16. Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm

Phí bảo hiểm và mức trách nhiệm bảo hiểm được quy định tại Phụ lục số 01 - “Biểu phí bảo hiểm tự nguyện xe mô tô, xe máy” ban hành kèm theo quy tắc này.

Điều 17. Quyền lợi của người được bảo hiểm

1. Trường hợp người được bảo hiểm/người điều khiển xe bị chết do tai nạn thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm, BHV sẽ trả toàn bộ mức trách nhiệm bảo hiểm/ số tiền bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm.

2. Trường hợp người được bảo hiểm/người điều khiển xe bị thương tật thân thể, BHV sẽ trả tiền bảo hiểm theo quy định tại Phụ lục số 02 - “Bảng tỷ lệ bồi thường thương tật” ban hành kèm theo quy tắc này.

3. Nếu tại thời điểm xảy ra tai nạn, số người thực tế đi trên xe (không bao gồm trẻ em dưới bảy (07) tuổi) lớn hơn số người được bảo hiểm ghi trên Hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm thì mức trả tiền bảo hiểm của BHV sẽ giảm theo tỉ lệ giữa số người được bảo hiểm và số người thực tế trên xe.

4. Trẻ em dưới bảy (07) tuổi được hưởng đầy đủ quyền lợi bảo hiểm theo nguyên tắc trả tiền bảo hiểm được quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. BHV mở rộng phạm vi bảo hiểm tại Điều 14 trên đây đối với thiệt hại về sức khỏe, tính mạng của chủ xe mô tô, xe máy do tai nạn khi đang ở trên xe, lên xuống xe trong quá trình xe đang tham gia giao thông trong lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

PHỤ LỤC 02: BẢNG TỈ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Đính kèm Quy tắc bảo hiểm tự nguyện Xe mô tô - xe máy, Ban hành theo Quyết định số:

211/2025/QĐ-BHV, ngày 15. tháng 09. năm 2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm

Hùng Vương)

QUYỀN LỢI	TỈ LỆ % TRÊN SỐ TIỀN BẢO HIỂM
I – Thương tật toàn bộ	
1. Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2. Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3. Hông hoàn toàn chức năng nhai và nói	100%
4. Mất hoặc liệt hoàn toàn hai tay (từ vai hoặc khuỷu xuống) hoặc hai chân (từ háng hoặc đầu gối xuống)	100%
5. Mất cả hai bàn tay hoặc hai bàn chân, hoặc mất một cánh tay và 1 bàn chân, hoặc một cánh tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một cẳng chân, hoặc một bàn tay và một bàn chân.	100%
6. Mất hoàn toàn khả năng lao động và làm việc (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%
7. Cắt toàn bộ một bên phổi và một phần phổi bên kia	100%
II- Thương tật bộ phận	
A. Chi trên	
8. Mất một cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75 – 85%
9. Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70 – 80%
10. Cắt cụt một cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65 – 75%
11. Mất trọn một bàn tay hay năm ngón	60 – 70%
12. Mất 4 ngón tay trừ ngón cái	40 – 50%
13. Mất ngón cái và ngón trỏ	35 – 45%
14. Mất 3 ngón tay : 3,4,5	30 – 35%
15. Mất 1 ngón cái và 2 ngón khác	35 – 40%
16. Mất 1 ngón cái và 1 ngón khác	30 – 35%
17. Mất 1 ngón trỏ và 2 ngón khác	35 – 40%
18. Mất 1 ngón trỏ và 1 ngón giữa	30 – 35%
19. Mất một ngón cái và một đốt bàn	25 – 30%
Mất một ngón cái	20 – 25%
Mất cả đốt ngoài	10 – 15%
Mất 1/2 đốt ngoài	07 – 10%
20. Mất một ngón trỏ và một đốt bàn	20 – 25%
Mất một ngón trỏ	18 – 22%
Mất 2 đốt 2 và 3	10 – 12%
Mất đốt 3	08 – 10%
Mất 2 đốt 2 và 3	18 – 22%
21. Mất trọn một ngón giữa hoặc ngón đeo nhẫn (cả một đốt bàn)	15 – 18%
Mất một ngón giữa hoặc một ngón nhẫn	08- 12%
Mất 2 đốt 2 và 3	04 – 07%
	15 – 20%

Mất đốt 3	10 – 15%
22. Mất hoàn toàn một ngón út và đốt bàn	08 – 10%
Mất cả ngón út	04 – 07%
Mất 2 đốt 2 và 3	
Mất đốt 3	
23. Cứng khớp bả vai	25 – 35%
24. Cứng khớp khuỷu tay	25 – 35%
25. Cứng khớp cổ tay	25 – 35%
26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25 – 35%
27. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	35 – 45%
28. Gãy xương cánh tay - Can tốt, cử động bình thường	15 – 25%
- Can xấu, teo cơ	25 – 30%
29. Gãy 2 xương cẳng tay	12 – 25%
30. Gãy 1 xương quay hoặc trụ	10 – 20%
31. Khớp giả 2 xương	25 – 35%
32. Khớp giả 1 xương	15 – 20%
33. Gãy đầu dưới xương quay	10 – 18%
34. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ	08 – 15%
35. Gãy xương cổ tay	10 – 18%
36. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	08 – 15%
37. Gãy xương đòn: Can tốt	08 – 12%
Can xấu, cứng vai	18 – 25%
Có chèn ép thần kinh mũ	30 – 35%
38. Gãy xương bả vai: - Gãy vỡ, khuyết phần thân xương	10 – 15%
- Gãy vỡ ngành ngang	17 – 22%
- Gãy vỡ phần khớp vai	30 – 40%
39. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón)	03 – 12%
B. Chi dưới	
40. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75 – 85%
41. Cắt cụt 1 đùi : 1/3 trên	70 – 80%
1/3 giữa hoặc dưới	55 – 75%
42. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối)	60 – 70%
43. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55 – 65%
44. Mất xương sên	35 – 40%
45. Mất xương gót	35 – 45%
46. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân	35 – 45%
47. Mất đoạn xương mác	20 – 30%
48. Mất mắt cá chân: - Mất cá ngoài	10 – 15%
- Mất cá trong	15 – 20%
49. Mất cả 5 ngón chân	45 – 55%
50. Mất 4 ngón cả ngón cái	38 – 48%
51. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35 – 45%
52. Mất 3 ngón, 3-4-5	25 – 30%
53. Mất 3 ngón, 1-2-3	30 – 35%
54. Mất 1 ngón cái và ngón 2	20 – 25%
55. Mất 1 ngón cái	15 – 20%
	10 – 15%

56. Mất 1 ngón ngoài ngón cái	08 – 12%
57. Mất 1 đốt ngón cái	45 – 55%
58. Cứng khớp háng	30 – 40%
59. Cứng khớp gối	45 – 55%
60. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	
61. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi	40 – 45%
- ít nhất 5 cm	35 – 40%
- từ 3 – 5 cm	35 – 45%
62. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	25 – 35%
63. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong	
64. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới	20 – 30%
- Can tốt	30 – 40%
- Can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ (Trường hợp phải mổ được thanh toán mức tối đa)	
65. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi (Trường hợp mổ được thanh toán tối đa)	25 – 35%
- Can tốt, trục thẳng	35 – 45%
- Can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45 – 55%
66. Khớp giả cổ xương đùi	20 – 30%
67. Gãy 2 xương cẳng chân (chày + mác)	15 – 22%
68. Gãy xương chày	15 – 25%
69. Gãy đoạn mâm chày	10 – 20%
70. Gãy xương mác	15 – 25%
71. Đứt gân bánh chè	10 – 20%
72. Vỡ xương bánh chè (trường hợp mổ thanh toán tối đa)	25 – 30%
73. Vỡ xương bánh chè bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu (tùy theo mức độ)	15 – 20%
74. Đứt gân Achille (đã nối lại)	07 – 12%
75. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	15 – 25%
76. Vỡ xương gót	15 – 22%
77. Gãy xương thuyền	04 – 12%
78. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt)	25 – 32%
79. Gãy ngành ngang xương mu	25 – 30%
80. Gãy ụ ngồi	20 – 30%
81. Gãy xương cánh chậu 1 bên	40 – 60%
82. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu (tùy mức độ ảnh hưởng đến sinh đẻ)	10 – 15%
83. Gãy xương cùng: không rối loạn cơ tròn	25 – 35%
Có rối loạn cơ tròn	
C. Cột sống	
84. Cắt bỏ cung sau : của 1 đốt sống	35 – 40%
Của 2 – 3 đốt sống trở lên	45 – 60%
85. Gãy xẹp thân 1 đốt sống (không liệt tuỷ)	30 – 40%
86. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên (không liệt tuỷ)	45 – 60%
87. Gãy vỡ mòm gai hoặc mòm bên : của 1 đốt sống	10 – 17%
Của 2 – 3 đốt sống	25 – 45%
D. Sọ não	
88. Khuyết xương sọ (chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần)	
+ Đường kính dưới 6 cm	25 – 40%
+ Đường kính từ 6 – 10 cm	40 – 60%

+ Đường kính trên 10 cm	50 – 70%
89. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não	
+ Nói ngọng, nói lắp khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30 – 40%
+ Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca	60 – 70%
+ Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke	55 – 70%
90. Lộet da đầu toàn bộ (1 phần theo tỉ lệ)	45 – 55%
91. Vết thương sọ não hở:	
Xương bị nứt rạn	40 – 50%
Lún xương sọ	30 – 40%
Nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50 – 60%
92. Chấn thương sọ não kín	
+ Vỡ vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương)	20 – 30%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ không có liệt dây thần kinh ở nền sọ	30 – 40%
+ Vỡ xương lan xuống nền sọ, liệt dây thần kinh ở nền sọ	40 – 50%
93. Chấn thương não	
+ Chấn động não	08 – 15%
+ Phù não	40 – 50%
+ Giập não, dập não	50 – 60%
+ Chảy máu khoang dưới nhện	40 – 50%
+ Máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30 – 40%
e. Lồng ngực	
94. Cắt bỏ 1-2 xương sườn	15 – 20%
95. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25 – 35%
96. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8 – 10%
97. Gãy 1 – 2 xương sườn	7 – 12%
98. Gãy 3 xương sườn trở lên	15 – 25%
99. Gãy xương ức đơn thuần (chức năng phân tim và hô hấp bình thường)	15 – 20%
100. Mẻ hoặc rạn xương ức	10 – 15%
101. Cắt toàn bộ một bên phổi	70 – 80%
102. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên , DTS giảm trên 50%	65 – 75%
103. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50 – 60%
104. Cắt 1 thùy phổi	35 – 45%
105. Trần dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	04 – 10%
106. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu mở cầm máu)	20 – 30%
107. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim)	50 – 60%
108. Khâu màng ngoài tim:	
Phẫu thuật kết quả hạn chế	60 – 70%
Phẫu thuật kết quả tốt	35 – 45%
g. Bụng	
109. Cắt toàn bộ dạ dày	75 – 85%
110. Cắt đoạn dạ dày	50 – 60%
111. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75 – 85%
112. Cắt đoạn ruột non	40 – 50%
113. Cắt toàn bộ đại tràng	75 – 85%
114. Cắt đoạn đại tràng	50 – 60%
115. Cắt bỏ gan phải đơn thuần	70 – 80%
116. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60 – 70%
117. Cắt phân thùy gan, tùy vị trí, số lượng và kết quả phẫu thuật	40 – 60%
118. Cắt bỏ túi mật	45 – 55%

119. Cắt bỏ lá lách	40 – 50%
120. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60 – 70%
121. Khâu lỗ thủng dạ dày	25 – 35%
122. Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo mức độ 1 lỗ hay nhiều lỗ thủng)	30 – 45%
123. Khâu lỗ thủng đại tràng	30 – 40%
124. Đụng rập gan, khâu gan	35 – 45%
125. Khâu vỏ lá lách	25 – 35%
126. Khâu tụy	30 – 35%
h. Cơ quan tiết niệu, sinh dục	
127. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50 – 60%
128. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70 – 80%
129. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải	30 – 40%
130. Chấn thương thận (tùy theo mức độ và 1 hoặc 2 bên) Nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	04 – 08%
Trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10 – 15%
Nặng (có đụng rập, phải can thiệp ngoại khoa)	47 – 55%
131. Cắt 1 phần bàng quang	27 – 35%
132. Mở thông bàng quang vĩnh viễn	70 – 80%
133. Khâu lỗ thủng bàng quang	30 – 35%
134. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người Dưới 55 tuổi chưa có con	70 – 80%
Dưới 55 tuổi có con rồi	55 – 65%
Trên 55 tuổi	35 – 40%
135. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người Dưới 45 tuổi chưa có con	60 – 70%
Dưới 45 tuổi có con rồi	30 – 40%
Trên 45 tuổi	25 – 30%
136. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi: 1 bên	20 – 30%
2 bên	45 – 55%
trên 45 tuổi: 1 bên	15 – 20%
2 bên	30 – 40%
I. Mắt	
137. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt Không lắp được mắt giả	55 – 65%
Lắp được mắt giả	50 – 60%
138. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30 – 45%
139. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10	12 – 20%
140. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10	07 – 15%
141. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn đã mất hoặc mù một mắt	80 – 90%
k. Tai – mũi - họng	
142. Điếc 2 tai : Hoàn toàn không phục hồi được	75 – 85%
Nặng (Nói to hoặc thét vào tai còn nghe)	60 – 70%
Vừa (Nói to 1-2 m còn nghe)	35 – 45%
Nhẹ (Nói to 2 – 4 m còn nghe)	15 – 25%
143. Điếc 1 tai: Hoàn toàn không phục hồi được	30 – 40%
Vừa	15 – 20%
Nhẹ	8 – 15%
144. Mất vành tai 2 bên	20 – 40%
145. Mất vành tai 1 bên	10 – 25%

146. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai	20 – 25%
147. Mất mũi, biến dạng mũi	18 – 40%
148. Vết thương hõng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt	20 – 40%
l. Răng – hàm – mặt	
149. Mất 1 phần xương hàm trên và 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống: Khác bên Cùng bên	80 – 90% 70 – 80%
150. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70 – 80%
151. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới (từ 1/3 đến 1/2 bị mất) từ cạnh cao trở xuống	35 – 45% 30 – 35%
152. Gãy xương hàm trên và hàm dưới can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	15 – 25%
153. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai.	20 – 25%
154. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương	30 – 40%
155. Mất răng: Trên 8 cái không lắp được răng giả	15 – 25%
Từ 5 – 7 răng	8 – 12%
Từ 3 – 4 răng	3 – 6%
Từ 1 – 2 răng	75 – 85%
156. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	50 – 60%
157. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	15 – 25%
158. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	10 – 15%
159. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm	
m. Vết thương phần mềm, bỏng	
160. Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp .. không ảnh hưởng tới cơ năng (tùy theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít)	02 – 12%
161. VTPM gây đau, rát, tê, co kéo (tùy mức độ rộng hẹp, nhiều ít), ảnh hưởng đến gân, cơ, mạch máu lớn, thần kinh	12 – 25%
162. VTPM ở ngực, bụng ảnh hưởng đến hô hấp	35 – 45%
163. VTPM để lại sẹo xơ cứng làm biến dạng mắt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ	40 – 60%
164. VTPM khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, vết thương môi và má ảnh hưởng nhiều đến ăn uống.	50 – 60%
165. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20- 30%
166. Bỏng nông (độ I, độ II) Diện tích dưới 5% Diện tích từ 5 – 15% Diện tích trên 15%	3 – 7% 10 – 15% 15 – 25%
167. Bỏng sâu (độ III, độ IV, độ V) Diện tích dưới 5% Diện tích từ 5-15% Diện tích trên 15%	20 – 35% 35 – 60% 60 – 80%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc xem xét giải quyết trả tiền theo bảng này sẽ căn cứ trên các chứng từ điều trị của nạn nhân và các qui định dưới đây:

- 1- Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hỏng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
- 2- Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỉ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
- 3- Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 4- Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỉ lệ trả tiền bảo hiểm qui định cho trường hợp này.
- 5- Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không được vượt quá tỉ lệ mất chi đó.
- 6- Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỉ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm./.

